

UBND XÃ XUÂN TRƯỜNG
TRƯỜNG MẦM NON XUÂN NINH

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 3 tháng 3 năm 2026

Số suất ăn: 158

Bữa chính buổi trưa	Com bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Com Bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh mồng toi nấu cua ghe.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	3025	Đậu phụ	10,13 gam	kg	1,6	24.000	38.400	1.520	174,4	86,4	11,2
2	4003	Bí ngô	40,51 gam	kg	6,4	16.000	102.400	1.431	16,5	-	341,2
3	4005	Cà chua	5,06 gam	kg	0,8	12.000	9.600	146	4,6	-	31,9
4	4038	Hành lá	1,27 gam	kg	0,2	30.000	6.000	36	2,1	-	6,9
5	4039	Hành tây	6,33 gam	kg	1	13.000	13.000	335	14,9	-	68,9
6	4080	Rau mồng toi	25,32 gam	kg	4	15.000	60.000	452	66,4	-	46,5
7	4082	Rau mùi tàu	1,27 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
8	7084	Thịt lợn, nạc vai	3,16 gam	kg	0,5	140.000	70.000	755	106	37	-
9	7611	Thịt lợn sấn vai	37,97 gam	kg	6	138.000	828.000	13.860	1.032	1.080	-
10	13003	Gừng tươi	0,95 gam	kg	0,15	35.000	5.250	33	0,5	-	7,8
11	13017	Nước mắm cá	1,9 gam	lít	0,3	68.000	20.400	104	15,2	-	10,8
12	13034	Hạt nêm	1,9 gam	kg	0,3	52.000	15.600	594	45	6	90
13	13039	Bột canh	1,9 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
14	500016	Gạo bắc thơm	88,61 gam	kg	14	20.000	280.000	48.160	1.106	140	10.626
15	500018	Dầu đậu nành Simply	6,33 gam	lít	1	57.000	57.000	9.000	-	1.000	-
16	500019	Mỡ lợn sống	5,7 gam	kg	0,9	70.000	63.000	5.670	-	630	-
17	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	10,44 gam	kg	1,65	260.000	429.000	8.036	321,8	382,8	759
18	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,16 gam	kg	0,5	260.000	130.000	2.525	115	132,5	217,5
19	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mông	19,62 gam	kg	3,1	235.000	728.500	3.585	638	115,4	-
20	500055	Con ghe biển làm sạch	5,7 gam	kg	0,9	52.000	46.800	155	34,3	2	-
21	500063	Hành củ tái	1,27 gam	kg	0,2	32.000	6.400	48	2,6	-	9,6
TỔNG CỘNG							2.923.050	96.479	3.699	3.612	12.232
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày					930	34,9	36,2	116,3	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường			65%	605	22,7	23,5	75,6		
61%	39%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất				611 kcal	23,4	22,9	77,4		



Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế		101,0%	103,3%	97,3%	102,5%
Động vật	Thực vật	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)			94 kcal	206 kcal	310 kcal
66%	34%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G			15,4%	33,8%	50,8%
Chi phí thực phẩm		2.923.050 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.500 VND		Chênh lệch	
Chi phí, dịch vụ khác		-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND		-	

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Năng lượng & tỷ lệ P:L:G đảm bảo



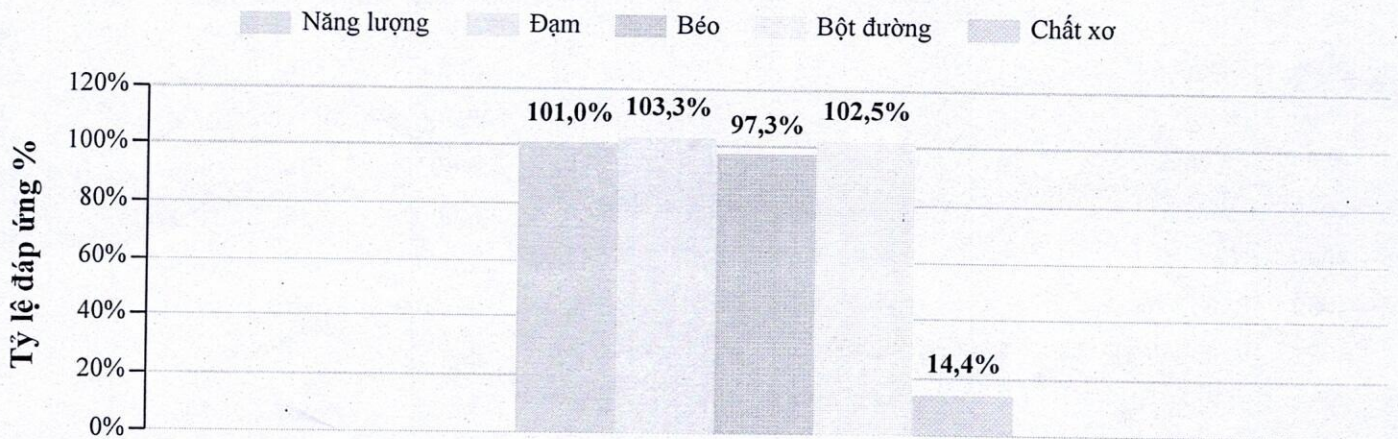
Phạm Thị Huyền

Euyet

Đỗ Thị Tuyết

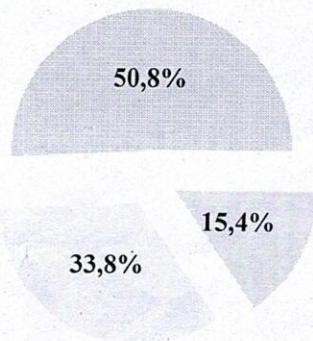
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



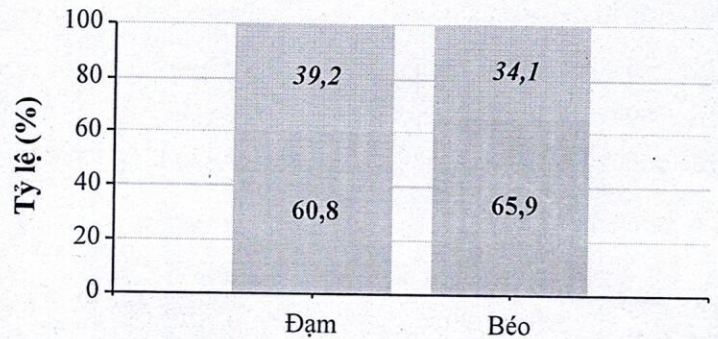
TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật



BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường

Ngày: 3 tháng 3 năm 2026

Số suất ăn: 443

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai; Món xào: Đậu cô ve xào thịt bò.
Bữa phụ	Bún khô thịt ngan rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	3025	Đậu phụ	6,77 gam	kg	3	24.000	72.000	2.850	327	162	21
2	4003	Bí ngô	38,37 gam	kg	17	16.000	272.000	3.801	43,9	-	906,4
3	4005	Cà chua	5,87 gam	kg	2,6	12.000	31.200	474	14,8	-	103,7
4	4029	Đậu cô ve	29,8 gam	kg	13,2	14.000	184.800	8.696	594	-	1.580
5	4038	Hành lá	0,9 gam	kg	0,4	30.000	12.000	72	4,2	-	13,8
6	4082	Rau mùi tàu	0,9 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
7	7084	Thịt lợn, nạc vai	2,93 gam	kg	1,3	140.000	182.000	1.963	275,6	96,2	-
8	7611	Thịt lợn sấn vai	37,58 gam	kg	16,65	138.000	2.297.700	38.462	2.863,8	2.997	-
9	13003	Gừng tươi	0,68 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
10	13017	Nước mắm cá	1,81 gam	lít	0,8	68.000	54.400	278	40,5	0,1	28,8
11	13034	Hạt nêm	1,81 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.584	120	16	240
12	13039	Bột canh	2,03 gam	kg	0,9	19.000	17.100	-	-	-	-
13	500016	Gạo bắc thơm	88,26 gam	kg	39,1	20.000	782.000	134.504	3.088,9	391	29.676,9
14	500018	Dầu đậu nành Simply	5,64 gam	lít	2,5	57.000	142.500	22.500	-	2.500	-
15	500019	Mỡ lợn sống	1,81 gam	kg	0,8	70.000	56.000	5.040	-	560	-
16	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,32 gam	kg	5,9	260.000	1.534.000	28.733	1.150,5	1.368,8	2.714
17	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	1,58 gam	kg	0,7	235.000	164.500	809	144,1	26,1	-
18	500048	Bún khô HH	20,09 gam	kg	8,9	30.000	267.000	29.609	507,3	50,7	6.780,9
19	500052	Rau cải ngồng	3,84 gam	kg	1,7	16.000	27.200	524	20,4	13,6	79,9
20	500056	Thịt ngan bò đầu chân	36,12 gam	kg	16	126.000	2.016.000	21.312	1.260	1.807,2	-
21	500063	Hành củ tái	1,13 gam	kg	0,5	32.000	16.000	120	6,5	-	24
TỔNG CỘNG							8.196.500	301.466	10.469	9.989	42.195
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						1.230	46,1	41,0	169,1
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường			50%		615	23,1	20,5	84,6	
54%	46%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất					681 kcal	23,6	22,5	95,2	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						110,7%	102,5%	110,0%	112,6%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						95 kcal	203 kcal	381 kcal	



69%	31%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G		13,9%	29,9%	56,2%
Chi phí thực phẩm	8.196.500 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.502 VND	Chênh lệch		
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-2 VND		

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Năng lượng tỷ lệ P:L:G đảm bảo



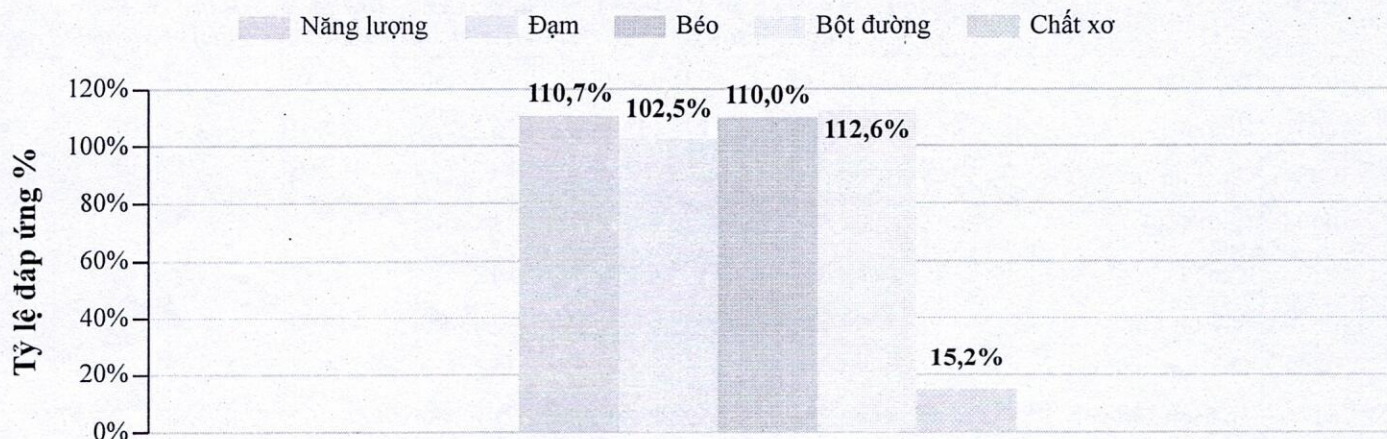
Phạm Thị Huyền

Đuyệt

Đỗ Thị Tuyết

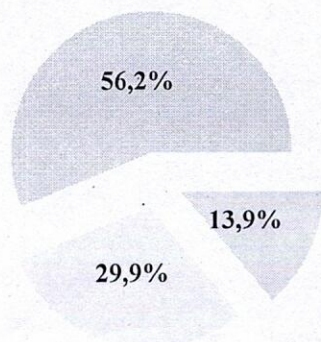
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật

